

Bản án số: 13/2023/HS-ST
Ngày 29-3-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÙNG KHÁNH, TỈNH CAO BẰNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Văn Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Hoàng Văn Học.

+ Ông Nông Thế Hạp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Văn Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh tham gia phiên tòa:
Ông Lương Văn Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hình sự thụ lý số 03/2023/TLST-HS ngày 18/01/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2023/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 3 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Nông Quang T, tên gọi khác: không. Sinh ngày 03 tháng 3 năm 1988 tại huyện T, tỉnh Cao Bằng.

Nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng; Chỗ ở hiện nay: Xóm N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Nghề nghiệp: Lao động tự do; Là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam - Bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo quyết định số 80-QĐ/UBKTHU ngày 06/02/2023 của Ủy Ban kiểm tra Huyện ủy T. Trình độ học vấn 12/12; Dân tộc: Tày; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nông Trọng L và bà Hà Thị L; Vợ: La Thu H (đã ly hôn năm 2019); Con: Có 01 con sinh năm 2013.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo đang tại ngoại tại xóm N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

2. Hà Văn K, tên gọi khác: không. Sinh ngày 18 tháng 8 năm 1985 tại huyện T, tỉnh Cao Bằng.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Tổ dân phố 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng;
Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn 12/12; Dân tộc: Nùng; Giới tính:
Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Hà Phúc K (đã chết) và bà
Phùng Thị N; Vợ: Nông Thanh T; Con: Có 01 con sinh năm 2013.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Các năm 2006, 2009, 2010, 2011 và 2014 bị xử phạt vi phạm
hành chính về hành vi gây rối trật tự công cộng. Ngày 29/01/2016 bị Tòa án nhân
dân huyện T1 (nay là huyện T2) xử phạt 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời
gian thử thách 05 năm về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao
thông đường bộ” theo khoản 2 Điều 202 Bộ luật hình sự năm 1999.

Bị cáo đang tại ngoại tại tổ dân phố 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Có
mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nông Văn V, sinh năm 1988; trú tại: Xóm N, xã C, huyện T, Cao Bằng.
2. Linh Thị L, sinh năm 1988; trú tại: Xóm K, xã C, huyện T, Cao Bằng.
3. Lâm Văn H, sinh năm 1984; trú tại: Xóm V, xã Q, huyện T, Cao Bằng.
4. Trần Quốc H, sinh năm 1994; trú tại: Xóm N, thị trấn T, huyện T, Cao
Bằng.
5. Nguyễn Kỳ A, sinh năm 1995; trú tại: Tổ dân phố 3, thị trấn T, huyện T,
Cao Bằng.
6. Lý Văn T, sinh năm 1993; trú tại: Xóm L, xã Q, huyện T, Cao Bằng.
7. Bé Thị L, sinh năm 1973; trú tại: Xóm N, thị trấn T, huyện T, Cao Bằng.
8. Hà Việt H, sinh năm 1997; trú tại: Tổ dân phố 1, thị trấn T, huyện T, Cao
Bằng.
9. Hoàng Văn N, sinh năm 1984; trú tại: Phố T, xã T, huyện H, Cao Bằng.
10. Lương Thị T, sinh năm 1978; trú tại: Xóm B, thị trấn T, huyện T, Cao
Bằng.
11. Ma Kiên Đ, sinh năm 1983; trú tại: Tổ dân phố 4, thị trấn T, huyện T,
Cao Bằng.
12. Nông Minh H, sinh năm 1995; trú tại: Xóm L, xã X, huyện T, Cao Bằng.
13. Nông Quốc G, sinh năm 1990; trú tại: Xóm N, thị trấn T, huyện T, Cao
Bằng.
14. Trần Quốc H, sinh năm 1994; trú tại: Xóm N, thị trấn T, huyện T, Cao
Bằng.
15. Bé Đức C, sinh năm 1973; trú tại: Xóm T, xã C, huyện T, Cao Bằng.
16. Nông Văn V, sinh năm 1990; trú tại: Xóm V, thị trấn T, huyện T, Cao
Bằng.

17. Trương Văn T, sinh năm 1998; trú tại: Xóm L, xã X, huyện T, Cao Bằng.
18. Đàm Văn T, sinh năm 1996; trú tại: Xóm V, xã Q, huyện T, Cao Bằng.
19. Hoàng Văn T, sinh năm 1996; trú tại: Xóm B, xã Q, huyện T, Cao Bằng.
20. Hoàng Văn H, sinh năm 1992; trú tại: Xóm N, thị trấn T, huyện T, Cao Bằng.
21. Nội Văn G, sinh năm 1993; trú tại: Xóm B, xã C, huyện T, Cao Bằng.
22. Chu Đức H, sinh năm 1981; trú tại: Xóm T, xã C, huyện T, Cao Bằng.
23. Vũ Văn M, sinh năm 1990; trú tại: Xóm N, thị trấn T, huyện T, Cao Bằng.
24. La Minh V, sinh năm 1988; trú tại: Tổ dân phố 2, thị trấn T, huyện T, Cao Bằng.
25. Nguyễn Văn L, sinh năm 1990; trú tại: Xóm V, xã Q, huyện T, Cao Bằng.
26. Nông Văn H, sinh năm 2001; trú tại: Xóm B, xã C, huyện T, Cao Bằng.
27. Đào Thị T, sinh năm 1981; trú tại: Tổ 2, phường T, thành phố C, Cao Bằng.
28. Nguyễn Văn P, sinh năm 1981; trú tại: Tổ dân phố 8, thị trấn T, huyện T, Cao Bằng.
29. Đoàn Văn T, sinh năm 1986; trú tại: Xóm B, thị trấn T, huyện T, Cao Bằng.
30. Hoàng Xuân Q, sinh năm 1992; trú tại: Xóm N, xã P, huyện T, Cao Bằng.
31. Phan Văn K, sinh năm 1995; trú tại: Xóm C, thị trấn T, huyện T, Cao Bằng.
32. Hứa Thị L, sinh năm 1995; trú tại: Tổ dân phố 6, thị trấn T, huyện T, Cao Bằng.
33. Hoàng Thị H, sinh năm 1976; trú tại: Tổ dân phố 3, thị trấn T, huyện T, Cao Bằng.
34. Dương Quốc L, sinh năm 2003; trú tại: Xóm S, xã C, huyện T, Cao Bằng.
35. Phương Đức Th, sinh năm 1982; trú tại: Xóm C, xã Q, huyện T, Cao Bằng.
36. Ma Thị Y, sinh năm 1966; trú tại: Xóm K, xã C, huyện T, Cao Bằng.
37. Nông Văn L, sinh năm 1992; trú tại: Xóm T, xã C, huyện T, Cao Bằng.
38. Phương Văn H, sinh năm 1991; trú tại: Xóm C, xã Q, huyện T, Cao Bằng.

39. Nông Văn L, sinh năm 1996; trú tại: Xóm Đ, xã C, huyện T, Cao Bằng.
40. Bé Cương H, sinh năm 1989, trú tại: Tổ dân phố 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng.
41. Ma Văn L, sinh năm 1992 trú tại: Xóm N, xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng.
42. Nguyễn Văn T, trú tại: Xóm P, xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng.
43. Nguyễn Thành C, trú tại: Tổ 4, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.
44. Nông Ngọc S, sinh năm 1991, trú tại: Xóm L, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng.
45. Lê Thị T, trú tại: Tổ dân phố 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng.
46. Nông Văn L, trú tại: Xóm P, xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng.
47. Bé Thu T, trú tại: Tổ 12, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.
48. Lý Văn L, sinh năm 1976, trú tại: Ban chỉ huy Quân sự huyện Q, tỉnh Cao Bằng.
49. Chung Văn Đ, trú tại: Xóm P, xã Q, huyện Q, tỉnh Cao Bằng.
50. Nguyễn Thị C, trú tại: Xóm B, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng.
51. Ma Văn M, trú tại: Xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng.
52. Hà Văn P, trú tại: Tổ dân phố 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng.
53. Lê Thị T, trú tại: Xóm P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng.
54. Lục Văn L, sinh năm 1993, trú tại: Xóm L, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng.
55. Đàm Thị T, trú tại: Xóm B, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng.
56. Đàm Mạnh L, trú tại: Xóm 3, phường T, quận H, Thành Phố Hà Nội.
57. Bé Thị L, trú tại: Xóm N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng.
- (Lương Thị T, Vũ Văn M và Phương Đức Th có mặt, còn lại đều vắng mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Qua các tài liệu thu thập được về việc nghi liên quan đến cho vay lãi nặng, ngày 17/10/2021 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng ra lệnh khám xét khẩn cấp người, chỗ ở, phương tiện, nơi làm việc tại tổ dân phố 3, thị trấn T, huyện T và các địa điểm khác có liên quan đối với Hà Văn K, sinh năm 1985, trú tại Tổ dân phố 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Kết quả khám xét thu giữ được:

- 03 quyển sổ màu đen, bên trong các trang giấy có chữ viết bằng mực màu xanh.
- 02 tập ghi "Danh sách vay CTY1" và "Danh sách vay CTY2";

- 08 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển kiểm soát 48C1- 081.85;
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển kiểm soát 11B1- 181.16;
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade, biển kiểm soát 11B1- 176.96;
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển kiểm soát 11Y1- 009.61;
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave Rsx, biển kiểm soát 11H1- 133.80;
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter, biển kiểm soát 11B1- 281.07;
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave Rsx, biển kiểm soát 11H1- 1238;
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Blade, biển kiểm soát 11B1- 383.87;

Ngoài ra còn thu giữ nhiều tài liệu, giấy tờ khác liên quan đến việc cho vay.

Ngày 17/10/2021, Cơ quan điều tra tạm giữ 01 xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger Wildtrak, màu trắng biển kiểm soát 11C-046.05. Ngày 20/10/2021, tạm giữ với Hà Văn K: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển số đăng ký 11C-046.05; 01 chứng minh dân dân; 01 giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện xe ô tô; 01 giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật mang tên Phương Đức Th; 01 hợp đồng mua bán xe bên mua Hà Văn K, bên bán Phương Đức Th; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO số Imei 1: 864647052060418; tạm giữ với Nông Quang T 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A3s màu đỏ, màn hình cảm ứng đã qua sử dụng.

Quá trình điều tra xác định được đầu năm 2020, Nông Quang T cùng với Hà Văn K mỗi người góp 300.000.000 đồng, tổng cộng 600.000.000 đồng mở cửa hiệu K T 88 ở thị trấn T1, huyện T hoạt động trên các lĩnh vực mua bán xe ô tô, mô tô cũ mới, cầm đồ, đáo hạn ngân hàng. Mặc dù không có giấy phép kinh doanh về tiền tệ nhưng K, T thống nhất khách vay phải để lại tài sản thế chấp, lãi suất do K, T cùng nhau quyết định dựa trên mối quan hệ quen biết, dao động từ 2.000 đồng đến 8.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày.

Đến giữa năm 2021, K và T mỗi người góp thêm 300.000.000 đồng mở thêm một cửa hiệu ở thị trấn T2 với mục đích chủ yếu là mua bán đồ cũ, điện thoại, xe mô tô. Đối với khoản vay lãi nặng thì dùng vốn của hiệu thị trấn T2 cho vay. Lợi nhuận của hai cửa hiệu thì thống nhất chia đôi.

Quá trình hoạt động, K và T có thuê nhân viên đứng quầy trông cửa hiệu. Những lúc K, T không ở cửa hiệu mà có khách thì nhân viên liên lạc với K hoặc T để trực tiếp giao dịch.

Quá trình điều tra xác định được Nông Quang T và Hà Văn K đã cho nhiều người vay và nhiều lượt vay với tổng số tiền cho vay là 1.154.400.000 đồng, thu tiền lãi 360.941.500 đồng, thu lợi bất chính 315.994.000 đồng. Cụ thể như sau:

K, T cho 14 người vay với lãi suất 3.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày tương đương lãi suất 109,5%/năm gấp 5,475 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, gồm những người sau:

1. Linh Thị L vay 04 lần:

- Ngày 10/4/2020, vay 26.000.000 đồng, đến ngày 02/8/2020 trả tiền gốc và 8.970.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 7.332.000 đồng;
 - Ngày 24/4/2020, vay 35.000.000 đồng, đến ngày 02/8/2020 trả tiền gốc và 10.605.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 8.668.000 đồng;
 - Ngày 28/4/2020, vay 20.000.000 đồng, đến ngày 03/8/2020 trả tiền gốc và 5.880.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 4.806.000 đồng;
 - Ngày 02/8/2020, vay 100.000.000 đồng, đến ngày 03/9/2020 trả tiền gốc và 9.900.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 8.092.000 đồng.
2. Ngày 28/8/2020, Nông Văn V vay 4.500.000 đồng. Đến ngày 03/9/2020 trả tiền gốc và 94.500 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 77.000 đồng.
 3. Ngày 11/6/2022, Lâm Văn H vay 8.000.000 đồng. Đến ngày 14/7/2020 đến trả tiền gốc và 400.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 255.000 đồng.
 4. Ngày 16/7/2020, Trần Quốc H vay 7.000.000 đồng. Đến ngày 20/7/2020, trả tiền gốc và 105.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 86.000 đồng.
 5. Ngày 18/5/2020, Nguyễn Kỳ A vay 5.000.000 đồng. Đến ngày 18/9/2020 trả tiền gốc và 1.800.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính là 1.471.000 đồng.
 6. Ngày 07/5/2020, Lý Văn T vay 50.000.000 đồng. Đến ngày 08/6/2020 trả tiền gốc và 4.950.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 4.046.000 đồng.
 7. Ngày 13/6/2020, Bế Thị L vay 30.000.000 đồng. Đến ngày 03/9/2020 trả tiền gốc và 7.470.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính là 6.105.000 đồng.
 8. Ngày 23/7/2020, Hà Việt H vay 40.000.000 đồng. Đến ngày 03/9/2020 trả tiền gốc và 5.000.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính là 4.079.000 đồng.
 9. Ngày 31/3/2020, Hoàng Văn N vay 100.000.000 đồng. Đến ngày 24/7/2020 trả tiền gốc và 34.800.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 28.444.000 đồng.
 10. Ngày 22/6/2020, Lương Thị T vay 15.000.000 đồng. Đến ngày 05/7/2020 trả tiền gốc và 400.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 285.000 đồng.
 11. Ngày 29/10/2020, Ma Kiên Đ vay 30.000.000 đồng. Đến ngày 13/01/2021 trả tiền gốc và 7.000.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 5.734.000 đồng.
 12. Ngày 06/6/2020, Nông Minh H vay 13.000.000 đồng. Đến ngày 21/6/2020 trả tiền gốc và 624.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính là 510.000 đồng.
 13. Ngày 17/8/2020, Nông Quốc G vay 50.000.000 đồng. Đến ngày 26/8/2020 trả tiền gốc và 1.500.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 1.226.000 đồng.
 14. Ngày 14/8/2020, Trần Quốc H vay 10.000.000 đồng. Đến ngày 03/9/2020 trả tiền gốc và 630.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 515.000 đồng.

Cho 19 người vay với lãi suất 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ ngày tương đương với lãi suất 182,5%/năm, cao gấp 9,125 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, gồm những người sau:

1. Bé Đức C vay 03 lần:

Ngày 28/5/2020, vay 300.000 đồng, 15 ngày sau đến trả tiền gốc và 75.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 72.500 đồng.

Ngày 02/7/2020, vay 300.000 đồng, 5 ngày sau đến trả tiền gốc và 25.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 24.000 đồng.

Ngày 06/7/2020, vay 200.000 đồng, 10 ngày sau đến trả tiền gốc và 50.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 49.000 đồng.

2. Nông Văn V vay 03 lần:

Ngày 03/6/2020, vay 200.000 đồng, 10 ngày sau đến trả tiền gốc và 50.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 49.000 đồng.

Ngày 05/6/2020, vay 800.000 đồng, 5 ngày sau đến trả tiền gốc và 25.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 23.000 đồng.

Ngày 23/7/2020, vay 1.000.000 đồng, 5 ngày sau đến trả tiền gốc và 25.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 22.000 đồng.

3. Ngày 04/10/2020, Trương Văn T vay 200.000 đồng, 4 ngày sau đến trả tiền gốc và 20.000 đồng. Thu lợi bất chính 19.500 đồng.

4. Đàm Văn T vay 02 lần:

Ngày 13/5/2020, vay 1.000.000 đồng, 10 ngày sau đến trả tiền gốc và 50.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 44.500 đồng.

Ngày 29/5/2020, vay 700.000 đồng, 5 ngày sau đến trả tiền gốc và 25.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 23.000 đồng.

5. Ngày 13/5/2020, Hoàng Văn T vay 600.000 đồng, 5 ngày sau đến trả tiền gốc và 25.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 23.000 đồng.

6. Hoàng Văn H vay 02 lần:

Ngày 13/6/2020, vay 200.000 đồng, 5 ngày sau đến trả tiền gốc và 25.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 24.000 đồng.

Ngày 19/6/2020, vay 200.000 đồng, 5 ngày sau đến trả tiền gốc và 25.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 24.000 đồng.

7. Ngày 08/8/2020, Nội Văn G vay 200.000 đồng, 5 ngày sau đến trả tiền gốc và 25.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 24.000 đồng.

8. Ngày 08/8/2020, Chu Đức H vay 200.000 đồng, 5 ngày sau đến trả tiền gốc và 25.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 24.000 đồng.

9. Vũ Văn M vay 02 lần:

Ngày 17/6/2020, vay 5.000.000 đồng. Ngày 03/11/2020, trả tiền gốc và 3.500.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 3.119.000 đồng.

Ngày 03/11/2020, vay 10.000.000 đồng. Đến ngày 03/12/2020 trả tiền lãi 1.500.000 đồng. Hiện còn tiền gốc 10.000.000 đồng chưa trả. Thu lợi bất chính 1.336.000 đồng.

10. La Minh V vay 02 lần:

Ngày 05/5/2020, vay 1.200.000 đồng. Ngày 04/6/2020, trả tiền gốc và 186.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 166.000 đồng.

Ngày 02/8/2020, vay 50.000.000 đồng. Đến ngày 03/9/2020 trả tiền gốc và 8.250.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 7.346.000 đồng.

11. Ngày 01/9/2020, Nguyễn Văn L vay 800.000 đồng. Hẹn 10 ngày sau trả tiền gốc và lãi 50.000 đồng. Ngày 05/9/2020, trả tiền gốc và 50.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 46.000 đồng.

12. Ngày 14/12/2020, Nông Văn H vay 2.600.000 đồng, 17 ngày sau trả tiền gốc và 221.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 197.000 đồng.

13. Ngày 05/8/2020, Đào Thị T vay 15.000.000 đồng, 30 ngày sau trả tiền gốc và 2.250.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 2.003.000 đồng.

14. Nguyễn Văn P vay 02 lần:

Ngày 12/8/2020, vay 70.000.000 đồng. Ngày 03/9/2020, trả tiền gốc và 8.050.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 7.168.000 đồng.

Ngày 08/8/2020, vay 30.000.000 đồng. Đến ngày 03/9/2020 trả tiền gốc và 2.550.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 2.271.000 đồng.

15. Ngày 23/7/2020, Đoàn Văn T vay 60.000.000 đồng. Ngày 03/9/2020, trả tiền gốc và 12.900.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 11.486.000 đồng.

16. Ngày 09/12/2020, Hoàng Xuân Q vay 70.000.000 đồng. Đến ngày 11/12/2020, trả tiền gốc và 700.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 585.000 đồng.

17. Ngày 29/6/2020, Phan Văn K vay 10.000.000 đồng. Đến ngày 03/9/2020, trả tiền gốc và 1.900.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 1.692.000 đồng.

18. Ngày 04/5/2020, Hứa Thị L vay 50.000.000 đồng. Ngày 12/7/2020, trả tiền gốc và 17.500.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 15.582.000 đồng.

19. Ngày 14/6/2020, Hoàng Thị H vay 10.000.000 đồng. Hiện nay đã trả tiền lãi 10 tháng là 15.000.000 đồng. Tiền gốc 10.000.000 đồng chưa trả được. Thu lợi bất chính 13.356.000 đồng.

Ngoài ra Hà Văn K, Nông Quang T còn cho 02 người vay với lãi suất cao hơn 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, cụ thể:

1. Ngày 22/11/2020, Dương Quốc L vay cửa hiệu 200.000 đồng. Lãi suất 10.000 đồng/ngày tương đương với lãi suất 365%/năm gấp 18,25 lần so với mức

lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự. 03 ngày sau trả tiền gốc và 30.000 đồng tiền lãi. Thu lợi bất chính 29.500 đồng.

2. Ngày 19/4/2021, Hà Văn K, Nông Quang T cho Phương Đức Th vay 220.000.000 đồng (không thỏa thuận thời hạn vay), thỏa thuận mức lãi suất 8.000.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Tương đương với mức lãi suất 292%/năm, gấp 14,6 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự. Th nhất trí và để lại giấy tờ xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger biển kiểm soát 11C-046.05, T viết giấy vay tiền, ký vào hợp đồng mua bán xe, giấy vay tiền và giấy mượn xe theo mẫu in sẵn. Ngày 11/8/2021 giữa K, T và Th cùng nhau chốt nợ gốc và lãi là 420.000.000đ (gốc 220.000.000đ và lãi là 200.000.000đ). Đến ngày 18/9/2021 do không có tiền trả lãi và gốc nên Hà Văn K, Nông Quang T đã lấy xe ô tô biển kiểm soát 11C-046.05 về thanh toán khoản nợ. Nếu Th không có tiền trả gốc và lãi thì xe ô tô 11C-046.05 thuộc về cửa hiệu cầm đồ. Theo kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 01 ngày 03/01/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện T kết luận 01 xe ô tô nhãn hiệu FORDRANGER biển kiểm soát 11C-046.05 tại thời điểm tháng 9/2021 là 405.756.000 đồng (Bốn trăm linh năm triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn đồng). Như vậy, căn cứ vào trị giá tài sản định giá tiền lãi K, T đã thu với Phương Đức Th là 185.7560.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính 167.433.000 đồng.

Ngoài ra, cơ quan điều tra tiến hành lấy lời khai của nhiều người được vay tiền với cửa hiệu K, T nhưng mức lãi suất chưa đến mức xử lý trách nhiệm hình sự. Bên cạnh đó có một số người vay không rõ thông tin cụ thể hoặc qua xác minh không có mặt tại địa phương, K và T cũng không nhớ được từng người vay, số tiền vay và mức lãi suất cụ thể. Do đó không có căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các khoản vay này.

Trong quá trình điều tra, xét thấy các đồ vật, tài liệu sau không liên quan đến việc phạm tội. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã trả lại cho Ma Thị Y: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y210288 mang tên Đặng Hồng T; Trả lại cho Nông Văn L: 01 xe mô tô biển kiểm soát 11B1-281.07, 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Nông Văn L, 01 giấy đăng ký xe tên Nông Văn L; Trả lại cho Hoàng Văn L: 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 812733, AD 812734, AD812735, AD812736; Trả lại cho Nông Ngọc H: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG814451 mang tên Nông Ngọc H; Trả lại 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A3S cho Nông Quang T; Trả lại cho Nông Bảo H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nông Bảo H số 854.408; Trả lại cho Hoàng Ích D 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Hoàng Ích D; Trả lại cho Lã Thị A 01 chứng minh thư nhân dân mang tên Lã Thị A; Trả lại cho Hoàng Thị U 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Am408831 và 01 giấy đăng ký kết hôn mang tên vợ chồng Hoàng Thị U.

Đối với vật chứng, tài sản khác liên quan đến vụ án chưa trả đã được chuyển đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện theo biên bản giao nhận ngày 18/01/2023.

Ngày 17/3/2023 Hà Văn K tạm nộp 100.000.000đ, ngày 23/3/2023 Nông Quang T tạm nộp 20.000.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T để đảm bảo thi hành án cũng như khắc phục một phần hậu quả.

Tại bản Cáo trạng số: 05/CT-VKSTK ngày 16/01/2023, Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng đã truy tố Nông Quang T và Hà Văn K về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

Các bị cáo thừa nhận đã thực hiện hành vi cho vay lãi nặng với số người, số lần và số tiền như bản Cáo trạng đã nêu là đúng, các bị cáo không có ý kiến khiếu nại đối với các hoạt động của người và Cơ quan tiến hành tố tụng. Cả hai thừa nhận ngày 11/8/2021 sau khi chốt nợ với Th 420.000.000đ mục đích để thu tiền lãi 200.000.000đ. Việc lấy ô tô nhãn hiệu FORDRANGER biển kiểm soát 11C-046.05 lên cửa hiệu có sự nhất trí của Th. Sau khi được thông báo nếu không có tiền trả gốc và lãi sẽ lấy ô tô trên trừ nợ thì Th làm đơn trình báo Công an huyện. Cả hai cùng góp tiền kinh doanh và cho vay lãi nặng, lợi nhuận sẽ chia đôi. Tuy nhiên thực tế hai người chưa chia tiền lần nào, số tiền kiếm được trừ chi phí sinh hoạt rồi quay vòng cho vay tiếp.

Tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa đều cho rằng số tiền, thời gian vay, việc thu lãi đã được đối chiếu và trùng khớp về số liệu, không có yêu cầu gì đối với khoản tiền lãi thu lợi bất chính, chỉ đề nghị với Hội đồng xét xử được trả lại tài sản, giấy tờ đang bị thu giữ. Còn những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa đều có lời khai trong hồ sơ xác nhận số tiền, thời gian vay, lãi suất trùng khớp với số liệu mà Cơ quan điều tra thu thập, những người này cũng không yêu cầu đối với tiền lãi mà các bị cáo thu lợi bất chính (trừ Hoàng Thị H có yêu cầu trả lại tiền lãi bị cáo thu lợi bất chính). Riêng Phương Đức Th khai: Ngày 19/4/2021 được vay tiền với K và T 220.000.000đ với lãi suất 8.000đ/1.000.000đ/ngày và thế chấp 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển số đăng ký 11C-046.05; 01 chứng minh dân dân; 01 giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện xe ô tô; 01 giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật mang tên anh, sau đó được ký vào một số giấy tờ do K cung cấp nhưng anh không biết nội dung. Ngày 11/8/2021 anh được chốt với K và T tổng nợ và lãi là 420.000.000đ. Việc đưa xe lên cửa hiệu có sự nhất trí của anh, sau khi K và T thông báo nếu không có tiền trả nợ thì sẽ lấy ô tô gạt nợ nên anh trình báo Công an. Hiện nay anh chưa trả được đồng nào tiền gốc và lãi. Đề nghị Hội đồng xét xử trả lại xe ô tô cùng giấy tờ liên quan cho anh và giải quyết khoản nợ theo quy định của pháp luật.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát thay đổi cách tính và số tiền lãi, thu lợi bất chính đối với khoản vay 220.000.000đ của Phương Đức Th (không lấy giá trị chiếc xe trừ đi tiền gốc vay, mà tính số tiền các bị cáo nhằm mục đích thu lợi theo thỏa thuận chốt nợ ngày 11/8/2021 là 420.000.000đ, trong đó tiền gốc là 220.000.000đ, tiền lãi là 200.000.000đ), đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 2 Điều 201; Điểm b, s, q khoản 1, khoản 2 Điều 51; Các Điều 17, 58, 65 Bộ

lệnh hình sự đối với Nông Quang T; Áp dụng khoản 2 Điều 201; Điểm b, s khoản 1 Điều 51; Các Điều 17, 58, 65 Bộ luật hình sự đối với Hà Văn K. Xử phạt bị cáo Hà Văn K từ 12 đến 18 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 đến 36 tháng; Xử phạt bị cáo Nông Quang T từ 09 đến 12 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 đến 24 tháng. Phạt bổ sung mỗi bị cáo từ 40.000.000đ đến 60.000.000đ theo quy định tại khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự để sung quỹ Nhà nước. Về vật chứng và các biện pháp tư pháp: Buộc bị cáo K và T phải liên đới nộp khoản tiền gốc sung quỹ Nhà nước mà những người vay đã trả là 914.400.000đ (chín trăm mười bốn triệu bốn trăm nghìn đồng); Buộc K và T liên đới nộp khoản tiền lãi tương đương 20% là 26.626.500 đồng để sung công quỹ Nhà nước; K và T phải có trách nhiệm trả lại cho Hoàng Thị H khoản tiền thu lợi bất chính là 13.356.000 đồng. Buộc các bị cáo phải nộp lại khoản tiền thu lợi bất chính 161.829.500đ để sung quỹ Nhà nước. Buộc Hoàng Thị H và Vũ Văn M phải nộp lại mỗi người 10.000.000đ, Phương Đức Th phải nộp lại 220.000.000đ tiền gốc chưa trả để sung công quỹ Nhà nước. Trả lại tất cả các giấy tờ của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thế chấp để vay tiền với K và T. Trả lại xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger biển kiểm soát 11C-046.05 cùng giấy tờ liên quan cho Phương Đức Th nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án; trả lại 07 chiếc xe mô tô cho các bị cáo K, T nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án; tịch thu tiêu hủy 01 giấy xác nhận tiền gửi tiết kiệm của Linh Thị L; Các giấy tờ, tài liệu liên quan đến việc cho vay mà chưa xác định được chủ sở hữu thì trả lại cho các bị cáo. Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động của Hà Văn K. Buộc các bị cáo phải chịu mỗi người 200.000đ tiền án phí để sung quỹ Nhà nước.

Các bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến tranh luận, các bị cáo đề nghị được xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về việc thay đổi cách tính tiền lãi, tiền thu lợi bất chính đối với khoản vay 220.000.000đ của Phương Đức Th tại phiên tòa của Kiểm sát viên: Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo khoản 5 Điều 7 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định “5. Trường hợp người cho vay lãi nặng nhằm thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng trở lên, nhưng vì nguyên nhân ngoài ý muốn mà người cho vay chưa thu lợi bất chính hoặc đã thu lợi bất chính dưới 30.000.000 đồng, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khung hình phạt tương ứng với tổng số tiền thu lợi bất chính mà họ nhằm đạt được. Việc xác định số tiền thu lợi bất chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 6 Nghị quyết này. Khi quyết định hình phạt, Tòa án áp dụng Điều 15 và khoản 3 Điều 57 của Bộ luật Hình sự về phạm tội chưa đạt”. Theo quy định trên thì ngày 19/4/2021 Th vay với K và T 220.000.000 đồng không xác định thời hạn vay, lãi suất 8.000đ/1.000.000đ/ngày, tương đương 292%/năm, gấp 14,6 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự. Do chưa trả được đồng nào tiền gốc và lãi nên ngày 11/8/2021 các bên thỏa thuận chốt nợ tổng là 420.000.000đ (trong đó gốc

220.000.000đ và lãi là 200.000.000đ). Như vậy việc chưa thu lợi bất chính đồng nào từ khoản vay này là do anh Th chưa có tiền trả, nhưng thực tế khi chốt nợ thì cả K và T đều nhằm mục đích thu lợi 200.000.000đ tiền lãi, trong đó có 186.258.000đ thu lợi bất chính. Do đó việc thay đổi cách tính của Kiểm sát viên tại phiên tòa là đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]. Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Việc Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố tính khoản tiền lãi, tiền thu lợi bất chính đối với khoản vay 220.000.000đ của Phương Đức Th bằng cách lấy giá trị chiếc xe ô tô nhãn hiệu FORDRANGER biển kiểm soát 11C-046.05 của Th trừ đi tiền gốc vay để ra tiền lãi, tiền thu lợi bất chính là chưa đúng quy định của pháp luật như phân tích và nhận định của Hội đồng xét xử đã nêu ở mục [1]. Tuy nhiên tại phiên tòa Kiểm sát viên đã thay đổi và được Hội đồng xét xử chấp nhận. Còn các hành vi, quyết định tố tụng khác của Cơ quan điều tra Công an huyện Trùng Khánh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3]. Về sự vắng mặt của một số người liên quan trong vụ án: Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, một số có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Xét thấy tất cả những người này đã được Cơ quan điều tra lấy lời khai, được đối chiếu với lời khai của các bị cáo về số tiền, số lần vay, số tiền đã trả, chưa trả được. Sự vắng mặt của những người này không làm ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan của vụ án, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[4] Về hành vi mà các bị cáo đã thực hiện và các yếu tố cấu thành tội phạm: Từ đầu năm 2020 đến khi bị bắt quả tang ngày 17/10/2021, Nông Quang T cùng với Hà Văn K có hành vi kinh doanh tiền tệ, mặc dù không có giấy phép. Cụ thể K và T cho 14 người vay với lãi suất 3.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày tương đương lãi suất 109,5%/năm gấp 5,475 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự; Cho 19 người vay với lãi suất 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ ngày tương đương với lãi suất 182,5%/năm, cao gấp 9,125 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự; Cho 01 người vay với lãi suất 10.000đ/1.000.000đ/ngày tương đương với lãi suất 365%/năm gấp 18,25 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự và cho 01 người vay với lãi suất 8.000 đồng/1.000.000đ/ngày tương đương với lãi suất 292%/năm gấp 14,6 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự. Tổng số tiền mà K và T đã bỏ ra cho vay là 1.154.400.000 đồng (Một tỷ một trăm năm mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng), với số tiền thu lợi bất chính đã nhận là 148.559.000đ và nhằm mục đích thu lợi là 186.258.000đ.

Khi cho vay tiền, các bị cáo là người có đầy đủ năng lực hành vi, năng lực chịu trách nhiệm hình sự và nhận thức được hành vi của mình là cho vay lãi nặng nhưng vì mục đích tư lợi nên các bị cáo đã cố ý phạm tội. Hành vi mà các bị cáo đã thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm hại đến trật tự quản lý của Nhà nước về kinh doanh tiền tệ, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của người vay, gây mất trật tự trị an tại địa phương, khiến dư luận quần chúng bất bình. Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có đầy đủ các yếu tố cấu thành tội phạm nên Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh truy tố các bị cáo về “Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, không oan.

[5]. Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trước lần phạm tội này, bị cáo K đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “Gây rối trật tự công cộng” nhưng đã hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt nên được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính. Ngoài ra, ngày 29/01/2016 bị Tòa án nhân dân huyện T1 (nay là huyện T2) xử phạt 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” theo khoản 2 Điều 202 Bộ luật hình sự năm 1999. Nhưng theo khoản 2 Điều 69 Bộ luật hình sự quy định: “Người bị kết án do lỗi vô ý về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và người được miễn hình phạt không bị coi là có án tích”. Như vậy theo quy định này thì bị cáo cũng không bị coi là có án tích. Do đó cả hai bị cáo đều không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử các bị cáo luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, các bị cáo đã tự nguyện khắc phục một phần hậu quả tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện, đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm b, s khoản 1 điều 51 Bộ luật hình sự. Ngoài ra theo kết luận số 340/KLGD ngày 09/11/2022 của Viện Pháp y tâm thần Trung ương thì hiện nay bị cáo T bị hạn chế khả năng điều khiển hành vi, bố bị cáo T là người có công với Tổ quốc, được Chủ tịch nước tặng huy chương nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm q khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Về nhân thân: Bị cáo T là người có nhân thân tốt, ngoài lần phạm tội này luôn chấp hành nghiêm chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Đối với bị cáo K, tuy đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính và kết án nhưng đã được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính và cũng không bị coi là có án tích, nên căn cứ khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì các bị cáo vẫn thuộc trường hợp người có nhân thân tốt và đều có nơi cư trú ổn định, rõ ràng.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 về hướng dẫn áp dụng Điều 201 về tội cho vay lãi nặng của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì đối với loại tội này phải áp dụng nghiêm khắc hình phạt tiền là hình phạt chính, tuy nhiên trong quá trình điều tra và tại phiên tòa xác định được các bị cáo không có điều kiện để thi hành hình phạt tiền, hiện nay các bị cáo chỉ tạm nộp được một số tiền rất nhỏ so với số tiền mà các bị cáo sẽ bị truy thu sung quỹ Nhà nước, chứ chưa tính đến số tiền mà các bị cáo bị phạt thêm. Do đó cần áp dụng hình phạt tù đối với các bị cáo

là có căn cứ. Tuy nhiên, căn cứ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như nhân thân của các bị cáo; tính chất, mức độ thực hiện hành vi phạm tội, xét thấy không nhất thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định, để các bị cáo giáo dục tại địa phương, có cơ hội sửa chữa lỗi lầm, thể hiện chính sách khoan hồng của Đảng và Nhà nước ta. Việc không cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống một thời gian cũng không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự an toàn xã hội và cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm hiện nay.

Xét mức độ tham gia của từng bị cáo thấy rằng: Trong quá trình phạm tội các bị cáo đều có sự trao đổi, bàn bạc, thống nhất, nên đều là đồng phạm với tính chất giản đơn và đều là người thực hành, hành vi của người này tạo điều kiện cho việc thực hiện hành vi của người khác. Tuy nhiên, cần xem xét quá trình thực hiện hành vi phạm tội của từng bị cáo, hậu quả từng người gây ra, nhân thân và các tình tiết khác của vụ án để ấn định mức hình phạt cho tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội của từng bị cáo. Cả hai bị cáo đều góp tiền như nhau, tham gia với vai trò cao như nhau, hưởng lợi như nhau, tuy nhiên Hà Văn K mặc dù đã được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, không bị coi là có án tích nhưng đã có hành vi vi phạm trong quá khứ và có ít tình tiết giảm nhẹ hơn nên bị cáo K phải chịu hình phạt cao hơn bị cáo T là có căn cứ.

[6]. Đối với hành vi của những người giúp việc cho K và T chỉ là người làm công hưởng lương, các giao dịch vay lãi nặng đều do K và T trực tiếp thực hiện. Nên không truy cứu trách nhiệm hình sự những người này là có căn cứ.

Đối với hành vi lấy xe ô tô của Phương Đức Th lên sau đó giữ lại của K và T: Hội đồng xét xử thấy rằng, khi K và T mang xe lên được sự nhất trí của Th, sau khi được thông báo nếu không có tiền trả nợ thì K và T lấy ô tô gạt nợ nên Th mới làm đơn trình báo cơ quan chức năng. Sau đó xe đã được thu giữ để phục vụ công tác điều tra. Do đó các hành vi này của K và T không cấu thành tội “Cưỡng đoạt tài sản” và tội “Chiếm giữ trái phép tài sản” là đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, cơ quan điều tra tiến hành lấy lời khai của nhiều người vay khác nhưng mức lãi suất chưa đến mức xử lý trách nhiệm hình sự. Bên cạnh đó có một số người vay không rõ thông tin cụ thể hoặc qua xác minh không có mặt tại địa phương, K và T cũng không nhớ được từng người vay, số tiền vay và mức lãi suất cụ thể. Do đó không có căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các khoản vay này. Sau này các bên xảy ra tranh chấp có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác là có căn cứ.

[7]. Về vật chứng và biện pháp tư pháp: Theo quy định tại các Điều 46, 47 Bộ luật hình sự; Các điều 5, Điều 6 của Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 về hướng dẫn áp dụng Điều 201 về tội cho vay lãi nặng của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, cũng như Công văn 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân tối cao, thì tài sản bị tịch thu bao gồm: “Vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội; khoản thu lợi bất chính từ việc phạm tội; vật thuộc loại nhà nước cấm tàng trữ, lưu hành; đối với vật, tiền bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép thì

không bị tịch thu mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp”. Theo những quy định này, thì tài sản trong vụ án bị tịch thu sung công bao gồm:

- Khoản tiền gốc mà K và T cho 14 người vay với lãi suất 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ ngày tương đương lãi suất 109,5%/năm gấp 5,475 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự; Cho 19 người vay với lãi suất 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày tương đương với lãi suất 182,5%/năm, cao gấp 9,125 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự; Cho 01 người vay với lãi suất 10.000đ/1.000.000đ/ngày tương đương với lãi suất 365%/năm gấp 18,25 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự và cho 01 người vay với lãi suất 8.000 đồng/1.000.000đ/ngày tương đương với lãi suất 292%/năm gấp 14,6 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự. Tổng số tiền mà K và T đã bỏ ra cho vay là 1.154.400.000 đồng (gồm tiền gốc đã trả là 914.400.000đ và tiền gốc chưa trả là 240.000.000đ). Đây là số tiền xoay vòng từ những người vay lãi nặng đã trả cho các bị cáo. Đối với số tiền gốc mà người vay đã trả là 914.400.000đ thì hai bị cáo phải liên đới nộp lại để sung quỹ Nhà nước.

- Đối với khoản tiền gốc mà người vay chưa trả thì những người này có trách nhiệm nộp lại để sung công quỹ Nhà nước gồm: Hoàng Thị H 10.000.000đ, Vũ Văn M 10.000.000đ và Phương Đức Th 220.000.000đ.

- Khoản tiền lãi tương đương với 20% Bộ luật dân sự đã quy định mà những người vay đã trả là 26.626.500. Đây là khoản tiền có được từ giao dịch trái pháp luật, nên K và T phải liên đới nộp để sung công quỹ Nhà nước. Đối với tiền lãi tương đương với 20% Bộ luật dân sự đã quy định do Phương Đức Th chưa trả nên không đặt vấn đề truy thu số tiền này là đúng quy định của pháp luật.

- Đối với khoản tiền thu lãi vượt quá 20% (thu lợi bất chính): Do không có tài liệu để chứng minh những người vay sử dụng tiền vay vào mục đích bất hợp pháp nên sẽ được trả lại cho người vay nếu có yêu cầu, nếu người vay không yêu cầu trả lại thì sung quỹ Nhà nước. Đối với khoản tiền thu lãi vượt quá 20% do Phương Đức Th chưa trả nên không đặt vấn đề truy thu số tiền này là có căn cứ. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa chỉ có Hoàng Thị H yêu cầu trả lại tiền thu lợi bất chính là 13.356.000đ, nên hai bị cáo phải liên đới trả lại cho Hoàng Thị H số tiền này nhưng được trừ đi tiền gốc 10.000.000đ chưa trả, số tiền thu lợi bất chính 10.000.000đ này hai bị cáo sẽ phải nộp lại để sung quỹ Nhà nước. Còn lại tất cả những người vay khác không yêu cầu hai bị cáo trả lại tiền thu lợi bất chính nên truy thu hai bị cáo số tiền này là $148.559.000đ - 3.356.000đ = 145.203.000đ$ để sung quỹ Nhà nước.

Tổng từng bị cáo phải nộp lại số tiền để sung quỹ Nhà nước như sau:

$(914.400.000đ + 26.626.500đ + 145.203.000đ) : 2 = 543.114.750đ$. Xác nhận bị cáo K tạm nộp số tiền 100.000.000đ, bị cáo T tạm nộp 20.000.000đ, nên số tiền bị cáo K còn phải nộp lại là 443.114.750đ, bị cáo T là 523.114.750đ.

Tổng số tiền từng bị cáo phải trả lại cho Hoàng Thị H là $3.356.000đ : 2 = 1.678.000đ$.

Đối với vật chứng bị thu giữ khác bao gồm:

- Đối với 07 xe mô tô gồm các biển kiểm soát: 11Y1-009.61, 11H1-133.80, 11B1181.16, 11B1-176.96, 11B1-383.87, 11H1-1238, 48C1-08185. Quá trình điều tra và tại phiên tòa xác định được là tài sản mà các bị cáo đã mua với các chủ sở hữu xe, không liên quan đến việc phạm tội nên trả lại cho các bị cáo.

- Đối với các loại giấy tờ như Giấy phép lái xe, Chứng minh thư nhân dân, Giấy đăng ký xe, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...mà những người vay thế chấp có yêu cầu cần trả lại và xác định được địa chỉ cụ thể thì trả lại cho những người này.

- Đối với các loại giấy tờ như Giấy phép lái xe, Chứng minh thư nhân dân, Giấy đăng ký xe, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...mà những người vay thế chấp nhưng hiện nay không xác định được thông tin địa chỉ cụ thể hoặc xác minh không có mặt tại địa phương, chưa tiến hành lấy được lời khai thì cần trả lại cho các bị cáo để làm căn cứ giải quyết tranh chấp khi có yêu cầu. Đối với 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên Nông Văn L và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên Lê Thị T qua điều tra xác định được hai người này đã bán xe cho các bị cáo nên trả lại hai giấy chứng nhận này cho hai bị cáo là có căn cứ.

- Đối với một số sổ sách liên quan đến việc cho vay đã được lưu trong hồ sơ để làm căn cứ nên không đặt vấn đề xử lý.

- Đối với 01 giấy xác nhận tiền gửi tiết kiệm, chị Linh Thị L xác nhận giấy đã hết hạn và không yêu cầu trả lại nên tịch thu tiêu hủy. 01 chứng minh thư nhân dân mang tên Bé Văn B, do anh B đã chết nên tịch thu tiêu hủy.

- Đối với 01 điện thoại di động tạm giữ của Hà Văn K có liên quan đến việc phạm tội nên tịch thu phát mại sung quỹ Nhà nước.

- Đối với xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger biển kiểm soát 11C-046.05, Giấy chứng nhận đăng kiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện, Giấy chứng nhận kiểm định và Chứng minh thư nhân dân đều mang tên Phương Đức Th do không liên quan đến tội phạm nên trả lại cho anh Th, nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Trong quá trình điều tra xét thấy không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên cơ quan Điều tra đã trả lại các giấy tờ, tài sản cho các chủ sở hữu hợp pháp là có căn cứ. Tuy nhiên trong số này có điện thoại của bị cáo T liên quan đến hành vi phạm tội, sau khi trả thì bị cáo đã bán hiện nay không thu lại được. Đề nghị Cơ quan Điều tra Công an huyện rút kinh nghiệm trong các vụ án sau khi xử lý vật chứng và tài sản tạm giữ liên quan đến vụ án.

[8]. Về hình phạt bổ sung: Do áp dụng hình phạt tù có điều kiện là hình phạt chính nên căn cứ khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự cần phạt bổ sung mỗi bị cáo 40.000.000đ để sung quỹ Nhà nước là có căn cứ.

[9] Về án phí: Các bị cáo là người bị kết tội nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 201; Các Điều 17, 58; Các điểm b, s, q khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự đối với Nông Quang T; Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 201; Các Điều 17, 58; Các điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự đối với Hà Văn K. Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đối với hai bị cáo.

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Nông Quang T và Hà Văn K phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

2. Về hình phạt:

- Xử phạt bị cáo Hà Văn K 18 (mười tám) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 36 (ba mươi sáu) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 29/3/2023.

- Xử phạt bị cáo Nông Quang T 12 (mười hai) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 24 (hai mươi bốn) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 29/3/2023.

Giao các bị cáo Nông Quang T và Hà Văn K cho Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 (hai) lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của Bản án đã cho hưởng án treo.

3. Phạt bổ sung mỗi bị cáo 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng chẵn) để sung quỹ Nhà nước.

4. Về số tiền phải truy thu sung quỹ Nhà nước và số tiền phải trả lại:

- Buộc Nông Quang T và Hà Văn K phải liên đới nộp số tiền gốc cho vay lãi nặng mà người vay đã trả là 914.400.000đ (chín trăm mười bốn triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn) để sung quỹ Nhà nước. Trong đó mỗi bị cáo phải chịu là 457.200.000 (bốn trăm năm mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng chẵn).

- Buộc Nông Quang T và Hà Văn K phải liên đới nộp số tiền lãi tương đương với lãi suất 20% để sung quỹ Nhà nước là 26.626.500đ (hai mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm đồng chẵn). Trong đó mỗi bị cáo phải chịu là 13.313.250 (mười ba triệu ba trăm mười ba nghìn hai trăm năm mươi đồng chẵn).

- Buộc Nông Quang T và Hà Văn K phải liên đới nộp số tiền thu lợi bất chính mà những người vay không yêu cầu trả lại để sung quỹ Nhà nước mỗi bị cáo là 72.601.500đ (bảy mươi hai triệu sáu trăm linh một nghìn năm trăm đồng).

- Buộc Nông Quang T và Hà Văn K phải liên đới trả lại số tiền thu lợi bất chính cho Hoàng Thị H, trú tại: Tổ dân phố 3, thị trấn T, huyện T, Cao Bằng mỗi người là 1.678.000đ.

Tổng số tiền từng bị cáo phải thi hành là 584.792.750đ. Xác nhận bị cáo K đã nộp 100.000.000đ và bị cáo T đã nộp 20.000.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện. Nay bị cáo K còn phải thi hành số tiền là 484.792.750đ (bốn trăm tám mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi đồng chẵn); Bị cáo T còn phải thi hành số tiền là 564.792.750đ (năm trăm sáu mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi đồng chẵn).

- Buộc những người vay phải nộp tiền gốc vay chưa trả để sung công quỹ Nhà nước, cụ thể như sau: Vũ Văn M, trú tại: Xóm N, thị trấn T, huyện T, Cao Bằng 10.000.000đ (mười triệu đồng chẵn) và Phương Đức Th, trú tại: Xóm C, xã Q, huyện T, Cao Bằng 220.000.000đ (hai trăm hai mươi triệu đồng chẵn).

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về vật chứng và tài sản tạm giữ: Áp dụng khoản 2 điều 47 Bộ luật hình sự; Các điểm a, b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tịch thu phát mại sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại thu giữ của bị cáo Hà Văn K.

- Trả lại cho hai bị cáo gồm: 07 xe mô tô có các biển kiểm soát: 11Y1-009.61, 11H1-133.80, 11B1181.16, 11B1-176.96, 11B1-383.87, 11H1-1238, 48C1-08185 nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Trả lại cho hai bị cáo gồm các giấy tờ sau do không xác định được địa chỉ cụ thể của chủ sở hữu hợp pháp: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy (Nông Văn M), 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô và 01 chứng minh thư nhân dân (Lê Thế A), 01 chứng minh thư nhân dân (Hoàng Văn H), 01 chứng minh thư nhân dân và 01 giấy phép lái xe (Hoàng Văn Q), 01 chứng minh thư nhân dân (Bế Văn V), 01 chứng minh thư nhân dân (Nông Văn T), 01 giấy phép lái xe (Nông Minh H), 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy (Nông Văn L), 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy (Lê Thị T).

- Trả lại cho Phương Đức Th, trú tại: Xóm C, xã Q, huyện T, Cao Bằng gồm: 01 xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger biển kiểm soát 11C-046.05, Giấy chứng nhận đăng ký, Giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện, Giấy chứng nhận kiểm định và Chứng minh thư nhân dân đều mang tên Phương Đức Th, nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Tịch thu tiêu hủy 01 giấy xác nhận tiền gửi tiết kiệm của chị Linh Thị L và 01 chứng minh thư nhân dân của Bế Văn B.

- Trả lại các giấy tờ tài liệu cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm:

+ Bế Cương H, sinh năm 1989; trú tại: Tổ dân phố 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng 01 Chứng minh thư nhân dân.

+ Ma Văn L, sinh năm 1992; trú tại: Xóm N, xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô.

+ Hoàng Thị H, sinh năm 1976; trú tại: Tổ dân phố 3, thị trấn T, huyện T, Cao Bằng 01 giấy phép lái xe.

+ Vũ Văn M, sinh năm 1990; trú tại: Xóm N, thị trấn T, huyện T, Cao Bằng 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô.

+ Nguyễn Thành C, trú tại: Tổ 4, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng 01 giấy đăng ký mô tô, xe máy.

+ Nông Ngọc S, sinh năm 1991, trú tại: Xóm L, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng 01 Chứng minh thư nhân dân và 01 giấy đăng ký xe mô tô, xe máy.

+ Bế Thu T, trú tại: Tổ 12, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy.

+ Lý Văn L, sinh năm 1976, trú tại: Ban chỉ huy Quân sự huyện Q, tỉnh Cao Bằng 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy.

+ Chung Văn Đ, trú tại: Xóm P, xã Q, huyện Q, tỉnh Cao Bằng 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy và 01 giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc TNDS xe máy.

+ Nguyễn Thị C, trú tại: Xóm B, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng 01 sổ hộ khẩu gia đình.

+ Ma Văn M, trú tại: Xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy.

+ Hà Văn P, trú tại: Tổ dân phố 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy.

+ Lê Thị T, trú tại: Xóm P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy.

+ Lục Văn L, sinh năm 1993, trú tại: Xóm L, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng 01 chứng minh thư nhân dân.

+ Đàm Thị T, trú tại: Xóm B, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy và 01 chứng minh thư nhân dân.

+ Đàm Mạnh L, trú tại: Xóm 3, phường T, quận H, Thành Phố Hà Nội 01 giấy đăng ký mô tô, xe máy.

+ Bế Thị L, trú tại: Xóm N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy.

+ Phương Văn H, sinh năm 1991; trú tại: Xóm C, xã Q, huyện T, Cao Bằng

01 chứng minh thư nhân dân.

+ Nguyễn Văn T, trú tại: Xóm P, xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy.

+ Lương Thị T, sinh năm 1978; trú tại: Xóm B, thị trấn T, huyện T, Cao Bằng 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xác nhận những vật chứng nêu trên, đã được chuyển đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

6. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Buộc các bị cáo mỗi người phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) để sung quỹ Nhà nước.

7. Về quyền kháng cáo Bản án: Áp dụng các điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự: Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo Bản án đến phần liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án đến phần liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- Sở tư pháp;
- VKSND tỉnh;
- UBKT HU;
- VKSND huyện;
- Công an huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND TT. T (bằng TB);
- Các bị cáo;
- Người CQLVNVLQ;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nông Văn Tùng